

Họ và tên:

Lớp:

Toán 4 – Bài 11: Hàng và Lớp

Phần II. Tự luận

Bài 1. Viết số thích hợp với mỗi tổng giá trị theo lớp.

- a) Tổng $960\,000\,000 + 739$ viết thành số là
- b) Tổng $263\,000\,000 + 284\,000$ viết thành số là
- c) Tổng $299\,000 + 860$ viết thành số là
- d) Tổng $62\,000\,000 + 796\,000 + 157$ viết thành số là

Bài 2. Viết số tự nhiên tương ứng với mỗi cách đọc sau.

- a) Năm trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi tám:
- b) Năm nghìn không trăm mười sáu:
- c) Ba mươi tư nghìn hai trăm năm mươi hai:
- d) Hai trăm hai mươi chín nghìn một trăm linh năm:

Bài 3. Điền lớp thích hợp cho từng hàng sau.

- | | |
|--------------------------------|--------------------------------|
| a) Hàng chục nghìn thuộc | b) Hàng chục triệu thuộc |
| c) Hàng chục thuộc | d) Hàng trăm thuộc |
| e) Hàng nghìn thuộc | f) Hàng trăm triệu thuộc |
| g) Hàng triệu thuộc | h) Hàng đơn vị thuộc |

Bài 4. Điền các chữ số thuộc lớp được nêu trong mỗi số.

- a) Trong số 48 454, các chữ số thuộc lớp đơn vị là
- b) Trong số 538 824 862, các chữ số thuộc lớp triệu là
- c) Trong số 3855, các chữ số thuộc lớp nghìn là
- d) Trong số 9 077 556, các chữ số thuộc lớp triệu là

Bài 5. Trong mỗi số, hãy điền tên hàng của chữ số được nêu.

- a) Trong số 52 919, chữ số 5 thuộc hàng
- b) Trong số 420, chữ số 0 thuộc hàng
- c) Trong số 31 904, chữ số 1 thuộc hàng
- d) Trong số 2153, chữ số 1 thuộc hàng
- e) Trong số 625 415, chữ số 6 thuộc hàng
- f) Trong số 409 955, chữ số 4 thuộc hàng
- g) Trong số 7195, chữ số 9 thuộc hàng
- h) Trong số 617 259, chữ số 2 thuộc hàng

Bài 6. Trong mỗi số, hãy điền tên lớp của chữ số được nêu.

- a) Chữ số 9 trong số 98 512 thuộc
- b) Chữ số 5 trong số 158 202 thuộc
- c) Chữ số 2 trong số 24 105 thuộc
- d) Chữ số 5 trong số 700 005 thuộc
- e) Chữ số 7 trong số 6725 thuộc
- f) Chữ số 0 trong số 379 370 thuộc
- g) Chữ số 4 trong số 2466 thuộc
- h) Chữ số 5 trong số 5644 thuộc

Bài 7. Viết số tự nhiên tương ứng với mỗi cách đọc sau.

- a) Mười lăm triệu không trăm chín mươi nghìn tám trăm linh năm:
- b) Hai trăm linh bốn triệu năm trăm năm mươi tám nghìn không trăm linh chín:
- c) Ba trăm ba mươi sáu triệu một trăm linh hai nghìn không trăm mười:

d) Hai triệu năm trăm linh sáu:

Bài 8. Viết số thích hợp theo các chữ số trong bảng hàng-lớp.

a) Quan sát bảng sau rồi viết số tương ứng:

Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị
Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
0	0	2	9	1	0	8	5	2

b) Quan sát bảng sau rồi viết số tương ứng:

Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị
Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
0	0	0	1	4	3	2	7	0

c) Quan sát bảng sau rồi viết số tương ứng:

Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị
Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
8	9	0	2	7	5	6	7	8

d) Quan sát bảng sau rồi viết số tương ứng:

Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp triệu	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp nghìn	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị	Lớp đơn vị
Trăm triệu	Chục triệu	Triệu	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
0	0	0	0	0	0	0	5	9

Bài 9. Viết mỗi số sau thành tổng giá trị theo từng lớp.

a) Viết số 899 187 thành tổng giá trị theo từng lớp: $899\ 187 = \dots\dots\dots$

b) Viết số 385 026 thành tổng giá trị theo từng lớp: $385\ 026 = \dots\dots\dots$

c) Viết số 887 937 499 thành tổng giá trị theo từng lớp: $887\ 937\ 499 = \dots\dots\dots$

d) Viết số 378 968 thành tổng giá trị theo từng lớp: $378\ 968 = \dots\dots\dots$

Bài 10. Dựa vào các nhóm chữ số của từng lớp, viết số tự nhiên thích hợp.

a) Lớp triệu: 7; 6. Lớp nghìn: 8; 3; 1. Lớp đơn vị: 0; 0; 0. Số cần viết là

b) Lớp triệu: 3; 8. Lớp nghìn: 3; 2; 7. Lớp đơn vị: 1; 4; 5. Số cần viết là

c) Lớp triệu: 7; 5. Lớp nghìn: 9; 8; 9. Lớp đơn vị: 0; 1; 2. Số cần viết là

d) Lớp triệu: 8; 5. Lớp nghìn: 0; 1; 7. Lớp đơn vị: 5; 1; 3. Số cần viết là

Bài 11. Làm tròn mỗi số sau đến hàng được yêu cầu.

a) Làm tròn số 72 601 721 đến hàng chục nghìn được

b) Làm tròn số 90 306 173 đến hàng chục nghìn được

c) Làm tròn số 505 478 733 đến hàng nghìn được

d) Làm tròn số 914 047 173 đến hàng nghìn được

Bài 12. Điền chữ số thích hợp vào mỗi chỗ trống.

- a) Trong số 7904, chữ số ở hàng trăm là
- b) Trong số 23 598, chữ số ở hàng đơn vị là
- c) Trong số 482 741 086, chữ số ở hàng trăm triệu là
- d) Trong số 80, chữ số ở hàng đơn vị là
- e) Trong số 5 829 603, chữ số ở hàng chục là
- f) Trong số 49 253 745, chữ số ở hàng trăm là
- g) Trong số 462, chữ số ở hàng trăm là
- h) Trong số 764 477, chữ số ở hàng đơn vị là

---HẾT---

